

TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 81/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2017.

V/v: “Ly hôn giữa chị L và anh C”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ánh Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 208/2017/TLST-HNGĐ, ngày 03/7/2017 về việc: “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/9/2017. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Trú tại: ấp P, xã P1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: ấp P, xã P1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị L, anh C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 02/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: chị L và anh C cưới nhau vào năm 1994 do quen biết tìm hiểu nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn do lúc đó vợ chồng chị bận đi làm chăm lo cuộc sống gia đình, sau đó ở ấp P, xã P1, huyện C (nay là xã P1, huyện M) có kêu nộp tiền làm giấy đăng ký kết hôn lại nhưng Ủy ban nhân dân xã P1 không có cấp giấy chứng nhận kết hôn cho vợ chồng chị. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống chung được hơn 20 năm, thời gian đầu sống chung vợ chồng có hạnh phúc nhưng thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do anh C thường vắng nhà không lý do và có quan hệ tình

cảm với người phụ nữ khác. Nay chị L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh C để mỗi người có cuộc sống riêng. Thời gian sống chung, vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Huỳnh N sinh ngày 15/4/1998 đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2017 bị đơn anh Nguyễn Minh C trình bày: về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và con chung như chị L trình bày là đúng. Anh C và chị L cưới nhau năm 1994 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn do lúc đó vợ chồng anh bận đi làm chăm lo cuộc sống gia đình, sau đó ở ấp P, xã P1, huyện C (nay là xã P1, huyện M) có kêu nộp tiền làm giấy đăng ký kết hôn lại nhưng Ủy ban nhân dân xã P1 không có cấp giấy chứng nhận kết hôn cho vợ chồng anh. Theo anh thì nguyên nhân chị L yêu cầu ly hôn với anh là do chị L ghen tuông nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng thực tế là không có. Thời gian sống chung, anh và chị L có 01 con chung là Nguyễn Huỳnh N sinh ngày 15/4/1998 đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình do còn vắng mặt tại các lần Tòa án mời hòa giải.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Minh C; về con chung: Nguyễn Huỳnh N sinh ngày 15/4/1998 đã thành niên nên không đề cập; về tài sản chung: không có nên không xem xét; về nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị L và anh Nguyễn Minh C trên cơ sở quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1994 nhưng chị L và anh C không có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và nội dung xác nhận đề ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã P1 thể hiện: chị L và anh C không có đăng ký kết hôn lại. Hội đồng xét xử xét thấy: chị L và anh C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là không tuân thủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên hôn nhân của anh chị không được xem là hôn

nhân hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003;... Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận chị L và anh C là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Thời gian sống chung, chị L và anh C có 01 con chung là Nguyễn Huỳnh N sinh ngày 15/4/1998 đã thành niên và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đề cập vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

[4] Về tài sản chung: chị L và anh C trình bày là không có nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: chị L và anh C trình bày là không có nên không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị L phải chịu theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Minh C.

Về nuôi con chung: Nguyễn Huỳnh N sinh ngày 15/4/1998 đã thành niên nên không đề cập.

Về tài sản chung: chị L và anh C trình bày là không có nên không xem xét.

Về nợ chung: chị L và anh C trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000xxxxx ngày 03/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt